



BẢNG GIÁ NHÔM THANH TTK

Ngày áp dụng: 03/04/2023

Hệ	MÃ HÀNG	MẶT CẮT	T,N	TS,X	VG		MÃ HÀNG	MẶT CẮT	T,N	TS,X	VG
Cửa sổ lùa 500	5051	Máng trên 70x31.7	393.0	358.5	417.0	Các thanh U-V	6001	U 9.5x9.5	46.0	42.0	46.5
	5052	Máng dưới 70x34.2	350.5	317.5	371.0		6001B	U 7x12	54.0	47.5	54.0
	5053	Đứng k/bao 72.8x22.1	244.5	221.0	256.5		6002	U 12.7x12.7	58.5	53.5	60.0
	5054	Ng/trên cánh 25.4x21.9	187.0	169.0	198.0		6201	V 12.7x12.7	40.0	36.0	41.0
	5055	Ng/dưới cánh 54x21.9	269.5	242.5	281.0		6202	V 19.5x19.5	67.5	61.0	69.0
	5056	Đứng c/móc 28.5x34.9	260.5	235.0	273.5		6203	V25.4x25.4	89.0	80.0	90.5
	5057	Đứng c/tron 25.4x31.7	191.0	173.5	202.5	Phi Tròn	6311	Ống tròn 8 ly	38.5	35.0	40.5
	5058	Ghép máng c/d 70x15.9	208.0	189.0	216.5		6312	Ống tròn 12 ly	64.0	58.5	66.0
	5126	Tr/gian cánh 21.7x31.9	192.0	176.0	200.5		6316	Ống tròn 16 ly	89.5	82.5	92.0
Cửa đi hệ 700	7002	Đứng k/bao 70x30	392.0	357.5	413.0		6319	Ống tròn 19 ly	99.0	90.0	103.5
	7006	Ghép giữa 70x30	572.5	525.5	609.0	Các Thanh Hình Hộp	6322	Ống tròn 22 ly	120.5	110.0	127.0
	7051	Đổ trên dưới 75x25.4	459.5	423.0	486.0		6325	Ống tròn 25 ly	138.0	127.0	145.5
	7052	Đứng cánh tron 50x30	377.5	343.0	396.5		6113	Hộp 15x10	80.0	75.0	84.5
	7053	Đứng cánh gờ 50x30	415.5	381.0	437.0		DQ-6114	Hộp 20x10	63.5	58.0	65.0
	7054	Đổ ng/giữa 100x25.4	554.5	510.0	582.0		DQ-4053	Hộp 19.8x12.8	65.5	62.0	77.0
4.8	7052	Đứng c/tron 50x30	302.5	274.5	316.5		DQ-9815	Hộp 12x25	79.0	71.5	83.0
	7053	Đứng c/gờ 50x30	332.5	305.0	348.0		DQ-6125	Hộp 25x25	111.5	101.5	128.5
4.4	7052	Đứng c/tron 50x30	275.5	252.0	292.0		6102	Hộp 25x38	182.5	164.0	188.5
	7053	Đứng c/gờ 50x30	305.0	281.0	321.0		6103	Hộp 25x50	192.0	171.0	199.0
Cửa đi hệ 1000	1001	Hộp 2 gờ	835.0	746.0	888.5		6138	Hoăp 38x38	302.5	270.0	316.5
	1009	Khung bao	665.5	593.5	701.5		DK053	Hộp 30x50		242.5	272.0
	1003	Hộp 44.5 x 100	690.0	622.0	729.5		7013	Hộp 25x76	319.0	282.0	332.5
	1002	Hộp 1 gờ	819.0	732.5	853.0		DQ-9865	Hộp 38 x 76	366.0	338.5	396.0
	DQ-DK008	K/bao 101.6 x 44.5		494.0	578.0		7004	Hộp 44.5 x 76	542.5	485.0	570.0
Cửa đi hệ 1000	DK008	K/bao 101.6 x 44.5		617.0	741.5	Các Thanh Kệ Tủ	9742	E 21x14	101.5	92.0	106.5
	DK052	Ghép k/bao 1000	395.0	358.5	411.0		9743	Rây tủ 17x6.85	143.5	131.0	140.5
	DQ-S087	Đứng c/gờ 100 x 30	824.0	722.5	872.0		9753A	C/tủ tron 27.5x14	113.0	102.0	117.5
	DQ-S088	Đứng c/tron 100 x 30	752.0	666.5	771.0		9754A	C/tủ gờ 27.5x14	118.0	108.0	124.0

Hệ	MÃ HÀNG	MẶT CẮT	T,N	TS,X	VG		MÃ HÀNG	MẶT CẮT	T,N	TS,X	VG	
4.8	DQ-S087	Đứng c/gờ 100 x 30 	658.5	576.0	674.5	Các Thanh Kệ Tủ	6003	Lá đầu tủ	162.5	146.0	170.0	
	DQ-S088	Đứng c/tron 100 x 30 	601.5	521.5	619.5		DQ-9759	Bo 2 rãnh 28x28 	143.5	128.5	155.0	
4.4	DQ-S087	Đứng c/gờ 100 x 30 	605.5	535.0	619.5		9761	C/tủ lớn 40x18 	153.5	136.0	159.5	
	DQ-S088	Đứng c/tron 100 x 30 	549.5	491.5	559.0		9762	Rây (mông) 17.2x6 	84.0	75.5	89.5	
Vách ngăn hệ 700	7008	Ghép giữa 70x30 	400.0	364.5	419.5		9763	Kẹp kiềng 25x10 	123.5	111.5	128.5	
	7011	V/ngăn 2 gờ 25x76 	392.0	364.5	412.0		9764	Cánh gờ tủ lớn 40x18.8 	156.5	139.5	160.0	
	7012	V/ngăn 1 gờ 25x76 	392.0	358.5	412.0		9841	Đế gài 5 ly 	102.5	92.0	106.0	
	7019	K/bao 25x76 	300.5	267.0	317.0		Các Thanh Nẹp Kiềng	9842	Nẹp gài 5 ly 	65.5	59.0	69.0
	7109	Khung bao 23x70 	308.0	273.5	323.5			DK009	Đế gài 5ly 32.5 x 15 	140.0	127.0	149.0
Lá lamri	4221	Lá sóng 107.7x6.5 	201.0	180.5	210.5	DK010		Nẹp gài 14.1 x 10.6 	61.0	54.0	61.5	
	DQ-4222	Lá sóng vuông 107x3 	167.0	155.5	176.5	DK125		Đế gài 10 ly 	134.5	121.5	141.5	
	DQ-4223	Lá phẳng 105x9.6 	187.0	168.0	204.0	DK126		Nẹp gài 10 ly 	95.0	85.0	99.0	
	4330	Lá hộp tron 107.6x10 	369.0	334.0	384.0	7647				381.0	432.5	
	DQ-4332	Lá hộp 103.5x9.5 	294.0	269.0	314.0	7648		Nẹp 2 mặt liền 		189.5	217.0	
Cửa đi lửa 1 cánh	9913	Đứng k/bao 37.5 x 31.8 	292.0	265.5	305.0	Lá Xách		4208	Lá xách 53.5 x 30.2 	213.5	192.0	223.5
	9914	Rây đơn 43 x 18 	215.0	197.0	226.5			4208A	Lá xách 75 x 10.87 	254.5	228.0	267.0
	9915	Máng trên 43 x 36.2 	338.0	307.0	354.0		7621	Máng trên 76 x 35 	595.0	533.0	612.0	
	9951	Ngang dưới 70 x 25.4 	480.0	436.0	502.5	Cửa Đi Lửa 2 Cánh	7622	Máng dưới 76 x 17.5 	512.0	458.5	526.5	
	9952	Đứng c/tron 51 x 29 	320.0	287.0	331.5		7622A	Máng dưới 76 x 34 	554.0	494.0	568.0	
	9952 (4.8)	Đứng c/tron 51 x 29 	253.0	231.5	265.0		7623	Đứng k/bao 79 x 22 	365.0	328.0	375.5	
	9954	Ngang trên cánh 35 x 25.4 	349.5	316.5	366.0		7626	Tr/gian cánh 34 x 26 	274.0	246.5	281.0	
							7656	Đứng cánh móc 36.8 x 38.3 		405.0	460.5	
							7656 (4.8)			322.0	377.0	
Ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT												

Ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT